

Số 142/CBTT-NSQT

Quảng Trị, ngày 18 tháng 03 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ.

- Mã chứng khoán: NQT
- Trụ sở chính: 02 – Nguyễn Trãi, Tp Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
- Điện thoại: 0233 3855 727
- Người thực hiện CBTT: Ông Đào Bá Hiếu - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

2. Nội dung công bố thông tin:

- Công ty cổ phần nước sạch Quảng Trị công bố thông tin “Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021” được ký ngày 18./03/2022.

3. Công bố thông tin:

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18./03/2022 tại trang Web: www.qtwaco.vn của Công ty.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Bá Hiếu	Chủ tịch	
Ông Ngô Ngọc Tùng	Phó chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 18/11/2021)
Ông Hoàng Văn Bình	Phó chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 18/11/2021)
Ông Lê Văn Tư	Thành viên	
Ông Trần Văn Hợi	Thành viên	
Ông Nguyễn Hà Hải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18/11/2021)
Ông Hoàng Tiến Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18/11/2021)

Ban Kiểm soát và Thư ký HĐQT

Ông Phạm Quốc Toàn	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Đăng Tú	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Hồ Thị Kim Liên	Thư ký HĐQT

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hà Hải	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/12/2021)
Ông Lê Văn Tư	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/12/2021)
Ông Lê Văn Tư	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/12/2021)
Ông Trần Văn Hợi	Phó Giám đốc	
Ông Lê Thành Ty	Phó Giám đốc	
Bà Lê Thị Lưu	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung.

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.



Nguyễn Hà Hải

Giám đốc

Quảng Trị, ngày 17 tháng 03 năm 2022

Số: 01.170322/UHY MT - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 17/03/2022, từ trang 05 đến trang 31 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Duy Tuấn
Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1951-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho

Nguyễn Thị Thùy Dương
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3337-2020-112-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
CHI NHÁNH MIỀN TRUNG
Nghệ An, ngày 17 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2021

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		111.927.973.407	107.971.257.579
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	32.340.764.729	34.173.096.377
111	1. Tiền		13.029.138.580	13.035.354.876
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.311.626.149	21.137.741.501
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	49.378.761.870	41.068.572.404
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		49.378.761.870	41.068.572.404
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.813.585.604	12.859.078.335
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	10.000.698.651	9.320.663.599
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	1.318.025.878	1.558.475.072
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.568.461.636	2.053.540.225
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(73.600.561)	(73.600.561)
140	IV. Hàng tồn kho	11	15.969.831.576	18.982.425.086
141	1. Hàng tồn kho		15.969.831.576	18.982.425.086
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.425.029.628	888.085.377
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.289.905.976	809.589.000
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	135.123.652	78.496.377
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		150.932.707.799	159.718.584.170
220	II. Tài sản cố định		148.282.213.905	151.782.162.888
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	147.800.104.337	151.551.607.316
222	- Nguyên giá		409.790.421.384	401.296.536.465
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(261.990.317.047)	(249.744.929.149)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	482.109.568	230.555.572
228	- Nguyên giá		959.554.000	531.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(477.444.432)	(300.444.428)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	1.575.966.020	6.004.837.990
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.575.966.020	6.004.837.990
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.074.527.874	1.931.583.292
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.074.527.874	1.931.583.292
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		262.860.681.206	267.689.841.749

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2021

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		59.813.547.064	67.568.744.484
310	I. Nợ ngắn hạn		37.462.706.121	40.674.157.840
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	2.184.181.049	5.400.361.653
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	3.110.477.985	5.736.825.563
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	2.691.563.237	951.144.487
314	4. Phải trả người lao động		11.605.614.496	12.172.351.467
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.111.672.397	1.064.782.130
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	21	8.455.156.775	8.014.047.458
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	5.545.935.530	5.545.935.530
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.758.104.652	1.788.709.552
330	II. Nợ dài hạn		22.350.840.943	26.894.586.644
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	19.410.769.393	24.956.704.923
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	2.940.071.550	1.937.881.721
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		203.047.134.142	200.121.097.265
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	203.047.134.142	200.121.097.265
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		182.332.690.000	182.332.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.332.690.000	182.332.690.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		6.531.170.900	4.676.728.200
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.183.273.242	13.111.679.065
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		127.705.891	748.727.851
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		14.055.567.351	12.362.951.214
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		262.860.681.206	267.689.841.749

Quảng Trị, ngày 17 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu

Giám đốc



Nguyễn Hà Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	124.390.633.072	118.152.584.044
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	1.240.426.464	612.054.100
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	123.150.206.608	117.540.529.944
11	4. Giá vốn hàng bán	27	79.801.123.283	75.155.546.749
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.349.083.325	42.384.983.195
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	2.722.229.716	3.111.960.708
22	7. Chi phí tài chính	29	2.105.984.643	2.391.754.343
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.105.984.643	2.391.754.343
25	8. Chi phí bán hàng	30	13.122.581.738	13.788.149.885
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	10.328.631.721	10.807.121.580
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.514.114.939	18.509.918.095
31	11. Thu nhập khác	32	2.516.671.696	2.936.440.294
32	12. Chi phí khác	33	4.714.848.702	6.901.903.552
40	13. Lợi nhuận khác		(2.198.177.006)	(3.965.463.258)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.315.937.933	14.544.454.837
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	4.260.370.582	2.181.503.623
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.055.567.351	12.362.951.214
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	694	610
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	35	694	610



Quảng Trị ngày 17 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu

Giám đốc



Nguyễn Hà Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		137.714.619.185	134.277.036.999
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(36.858.785.024)	(30.376.959.200)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(42.379.728.867)	(45.826.005.538)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.236.160.076)	(2.521.929.808)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.000.000.000)	(3.979.882.174)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		429.414.206	2.748.221.408
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.508.027.220)	(22.437.258.394)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		32.161.332.204	31.883.223.293
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(12.806.151.661)	(24.400.111.784)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(18.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.653.732.700	9.111.512.144
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		732.988.589	727.761.262
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(18.419.430.372)	(33.060.838.378)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(5.545.935.530)	(5.545.935.530)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.028.297.950)	(6.381.644.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.574.233.480)	(11.927.579.730)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.832.331.648)	(13.105.194.815)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	34.173.096.377	47.278.291.192
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	32.340.764.729	34.173.096.377



Quảng Trị ngày 17 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu

Giám đốc



Nguyễn Hà Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị theo quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 05/11/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908, đăng ký lần đầu ngày 19/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 là 182.332.690.000 đồng chia thành 18.233.269 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2021 là 182.332.690.000 VND, chi tiết như sau:

	Vốn góp VND	Tỷ lệ %
UBND tỉnh Quảng Trị	92.989.670.000	51%
Công ty Cổ phần Thành An	79.341.020.000	44%
Vốn góp của các cổ đông khác	10.002.000.000	5%
Tổng	182.332.690.000	100%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 255 người (tại ngày 31/12/2020 là 249 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh nước sạch.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát thi công công trình hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước và xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị:</u>	<u>Địa chỉ:</u>
Trụ sở chính	Số 02 Nguyễn Trãi, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
Xí nghiệp nước sạch Đông Hà	Thôn Phổ Lại, xã Cam An, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị
Xí nghiệp nước sạch Triệu Hải	Số 11 Phan Bội Châu, phường 1, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị
Xí nghiệp nước sạch Bến Hải	Số 263 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
Xí nghiệp nước sạch Đường 9	Khóm 3B, thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị
Xí nghiệp Xây lắp	Thôn Phổ Lại, xã Cam An, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị
Trung tâm kiểm định đồng hồ và chống thất thoát	Số 02 Nguyễn Trãi, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2020. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40
- Máy móc, thiết bị	06 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Phần mềm máy tính	03

4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

4.14 NGUYÊN TẮC PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu từ bồi thường di dời đường ống nước...

4.16 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.17 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.18 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuê môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Năm 2020, Công ty thuộc diện được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020. Tuy nhiên, năm 2021 Công ty không thuộc diện được giảm theo quy định tại Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ do doanh thu năm 2021 của Công ty tăng so với năm 2019.

Thuế khác

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị là UBND tỉnh Quảng Trị – đại diện vốn Nhà nước, Công ty Cổ phần Thành An, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

4.21 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là nước sạch, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (tỉnh Quảng Trị). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	171.757.600	122.731.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.857.380.980	12.912.622.976
Các khoản tương đương tiền (*)	19.311.626.149	21.137.741.501
Tổng	32.340.764.729	34.173.096.377

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống tại các Ngân hàng, hưởng lãi suất 3,3%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	10.000.698.651	9.320.663.599
- Phải thu tiền nước	8.782.688.999	8.112.185.498
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	1.218.009.652	1.208.478.101

8. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	1.318.025.878	1.558.475.072
- Công ty CP Tư vấn xây dựng hạ tầng SHD	651.000.000	651.000.000
- Công ty cổ phần nhựa Đồng Nai	211.572.372	211.572.372
- Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường	207.656.000	207.656.000
- Công ty cổ phần Trường Hải	-	160.000.000
- Các nhà cung cấp khác	247.797.506	328.246.700

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.568.461.636	-	2.053.540.225	-
- Lãi dự thu	1.104.870.940	-	1.079.551.979	-
- Ban QLDA Đầu tư phát triển Cấp nước Đông Hà và vùng phụ cận (tạm ứng vật tư, chi phí các công trình)	174.801.419	-	606.406.782	-
- Tạm ứng	118.624.800	-	183.436.440	-
- Phải thu khác	170.164.477	-	184.145.024	-

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU – NỢ XẤU

a) Dự phòng phải thu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	(73.600.561)	(73.600.561)
Dự phòng phải thu khách hàng	(73.600.561)	(73.600.561)

b) Nợ xấu

Xem chi tiết phụ lục 2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.272.940.011	-	15.975.084.389	-
Công cụ, dụng cụ	1.100.000	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	1.695.791.565	-	3.007.340.697	-
Tổng	15.969.831.576	-	18.982.425.086	-

Trong đó: Vật tư hư hỏng, xuống cấp, không dùng chờ thanh lý tại ngày 31/12/2021 là 401.233.114 VND.

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công trình Đập dâng sông Vĩnh Phước	-	4.099.227.272
- Các công trình khác (Cải tạo, nâng cấp các tuyến ống hệ thống cấp thoát nước)	1.575.966.020	1.905.610.718
Tổng	1.575.966.020	6.004.837.990

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết phụ lục 3.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	531.000.000	531.000.000
Số tăng trong năm	428.554.000	428.554.000
- Mua TSCĐ trong năm	428.554.000	428.554.000
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	959.554.000	959.554.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	300.444.428	300.444.428
Số tăng trong năm	177.000.004	177.000.004
- Khấu hao TSCĐ trong năm	177.000.004	177.000.004
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	477.444.432	477.444.432
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	230.555.572	230.555.572
Tại ngày cuối năm	482.109.568	482.109.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.289.905.976	809.589.000
- Giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.289.905.976	479.589.659
- Các khoản khác	-	329.999.341
b) Dài hạn	1.074.527.874	1.931.583.292
- Giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ xuất dùng	970.817.858	1.486.690.669
- Các khoản khác	103.710.016	444.892.623

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết phụ lục 4.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.184.181.049	2.184.181.049	5.400.361.653	5.400.361.653
- Công ty TNHH Thương mại Bích Vân	-	-	194.662.000	194.662.000
- Công ty Cổ phần DNP HAWACO	-	-	57.040.500	57.040.500
- Công ty CP Tư vấn và đầu tư Đô Thị Việt	30.967.205	30.967.205	3.049.972.874	3.049.972.874
- Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	126.753.000	126.753.000	507.013.000	507.013.000
- Công ty TNHH Nhật Trường Minh	732.900.000	732.900.000	-	-
- Công ty cổ phần Thành An	271.666.000	271.666.000	-	-
- Phải trả người bán khác	1.021.894.844	1.021.894.844	1.591.673.279	1.591.673.279
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	271.666.000	271.666.000	-	-
- Công ty cổ phần Thành An	271.666.000	271.666.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	3.110.477.985	5.736.825.563
- Trung tâm phát triển quỹ đất TP Đông Hà (Công trình Cầu sông Hiếu và đường hai đầu cầu đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến Hoàng Thị Ái)	-	900.000.000
- Cầu sông Hiếu và đường hai đầu cầu - Giai đoạn 3	1.593.656.000	-
- Công trình Di dời hệ thống cấp nước đường Bà Triệu	-	1.105.648.000
- Đường nối cầu An Mô vào khu tường niệm Lê Duẩn (BQLDA sở Giao Thông)	385.912.000	572.676.000
- Đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến đường Nguyễn Trung Trực, tuyến N2, N3 (Dự án: Đường vành đai cứu hộ, cứu nạn phía Tây thành phố)	-	680.337.000
- GMS Khe Sanh - Ban QLDA Phát triển đô thị dọc hành lang tiêu vùng sông Mekong	466.138.000	367.138.000
- Các khách hàng khác	664.771.985	2.111.026.563

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	65.271.894	2.986.098.031	2.830.253.106	221.116.819
Thuế TNDN	(78.496.377)	4.260.370.582	3.000.000.000	1.181.874.205
Thuế TNCN	27.004.000	225.847.254	387.974.906	(135.123.652)
Thuế tài nguyên	33.931.095	497.135.330	484.429.220	46.637.205
Thuế khác	-	8.172.492	8.172.492	-
Phí BVMT	663.801.370	9.740.381.631	9.329.523.203	1.074.659.798
Phí dịch vụ môi trường rừng	161.136.128	735.538.298	729.399.216	167.275.210
Phí cấp quyền khai thác nước	-	84.741.000	84.741.000	-
Tổng	872.648.110			2.556.439.585

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	1.111.672.397	1.064.782.130
Lãi vay phải trả	934.606.697	1.064.782.130
Chi phí tiền lương tháng 13/2021	177.065.700	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	8.455.156.775	8.014.047.458
- Quỹ quay vòng dự án Un-Habitat (*)	4.649.000.000	4.649.000.000
- Phụ thu trả nợ ngân hàng ADB (Giai đoạn 2) (**)	2.810.723.242	2.810.723.242
- Kinh phí công đoàn	476.217.228	392.014.229
- Nhận ký quỹ, ký cược	279.193.314	-
- Phải trả khác	240.022.991	162.309.987

(*) Quỹ cho khách hàng vay để lắp đặt sử dụng nước sạch và được trả dần vào tiền nước hàng tháng.

(**) Khoản phụ thu 240 đồng/m³ nước tạo nguồn trả nợ vốn vay dự án Phát triển cấp nước Đông Hà và vùng phụ cận theo Quyết định số 1957/UBND-CN ngày 17/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị.

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.937.881.721	735.303.391
- Hoàn nhập quỹ trong năm	-	(152.392.865)
- Bổ sung nguồn quỹ trong năm	1.002.189.829	1.354.971.195
Số dư cuối kỳ	2.940.071.550	1.937.881.721

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 5.

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	92.989.670.000	51,00	92.989.670.000	51,00
Công ty Cổ phần Thành An	79.341.020.000	43,51	79.341.020.000	43,51
Vốn góp của các cổ đông khác	10.002.000.000	5,49	10.002.000.000	5,49
Tổng	182.332.690.000	100,00	182.332.690.000	100,00

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	182.332.690.000	182.332.690.000
- Vốn góp cuối năm	182.332.690.000	182.332.690.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.028.297.950	6.381.644.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23.4 Cổ phiếu

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.233.269	18.233.269
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.233.269	18.233.269
- Cổ phiếu phổ thông	18.233.269	18.233.269
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.233.269	18.233.269
- Cổ phiếu phổ thông	18.233.269	18.233.269
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

23.5 Các quỹ của Công ty

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.531.170.900	4.676.728.200

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch	112.089.349.712	106.627.735.004
Doanh thu từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác	12.301.283.360	11.524.849.040
Tổng	<u>124.390.633.072</u>	<u>118.152.584.044</u>

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	1.240.426.464	612.054.100
Tổng	<u>1.240.426.464</u>	<u>612.054.100</u>

26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch	110.848.923.248	106.015.680.904
Doanh thu từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác	12.301.283.360	11.524.849.040
Tổng	<u>123.150.206.608</u>	<u>117.540.529.944</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	69.706.162.508	65.323.068.047
Giá vốn hoạt động xây dựng và hoạt động khác	10.094.960.775	9.832.478.702
Tổng	79.801.123.283	75.155.546.749

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.722.229.716	3.111.960.708
Tổng	2.722.229.716	3.111.960.708

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.105.984.643	2.391.754.343
Tổng	2.105.984.643	2.391.754.343

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	8.040.644.844	7.940.334.451
Chi phí vật liệu	3.694.522.154	4.792.471.322
Chi phí khấu hao TSCĐ	107.372.008	126.360.064
Chi phí CCDC	282.440.208	42.171.662
Chi phí khác	997.602.524	886.812.386
Tổng	13.122.581.738	13.788.149.885

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.521.825.882	6.211.926.349
Chi phí khấu hao TSCĐ	345.282.012	332.472.360
Chi phí công cụ dụng cụ	190.317.791	173.670.774
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Trích lập Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	1.002.189.829	1.354.971.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	2.266.016.207	2.731.080.902
Tổng	10.328.631.721	10.807.121.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	152.392.865
Hoàn nhập Quỹ lương năm trước	552.155.939	-
NSNN cấp tiền chống hạn	-	843.946.000
Thu nhập tiền thuê bao đồng hồ	159.000	132.567.500
Thu từ bồi thường di dời đường ống nước	-	1.094.160.000
Thu phí nước thải	1.032.837.399	497.387.720
Xử lý công nợ	714.278.385	-
Thu nhập khác	217.240.973	215.986.209
Tổng	2.516.671.696	2.936.440.294

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Phế liệu thanh lý	-	349.677.811
Giá trị còn lại của TSCĐ đã được thay thế	1.818.725.325	3.472.886.640
Chi phí thực hiện công tác di dời đường ống nước	-	770.550.137
Phân bổ chi phí trả trước	510.293.531	945.278.540
Thanh toán phí nước thải	1.032.667.987	494.645.416
Chi phí phục vụ chống hạn	319.151.859	752.727.273
Xử lý công nợ	563.791.723	-
Các khoản khác	470.218.277	116.137.735
Tổng	4.714.848.702	6.901.903.552

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty năm 2021 là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020. Tuy nhiên, năm 2021 Công ty không được giảm theo quy định tại Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ do doanh thu năm 2021 của Công ty tăng so với năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	18.315.937.933	14.544.454.837
Điều chỉnh tăng	2.985.914.979	1.037.713.900
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	2.985.914.979	1.037.713.900
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	21.301.852.912	15.582.168.737
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	21.301.852.912	15.582.168.737
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.260.370.582	2.181.503.623

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.055.567.351	12.362.951.214
Các khoản điều chỉnh:	(1.405.556.735)	(1.236.295.100)
- Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.405.556.735)	(1.236.295.100)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.650.010.616	11.126.656.114
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.233.269	18.233.269
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	694	610

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/11/2021, Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 10% Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và ngày 31/12/2020 cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.323.450.455	24.445.100.175
Chi phí nhân công	45.063.914.050	43.329.807.132
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.168.032.304	18.873.406.051
Chi phí CCDC	2.564.613.833	1.367.825.862
Chi phí trích lập Quỹ Phát triển KHCN	1.002.189.829	1.354.971.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	10.641.521.439	10.586.147.835
Tổng	101.763.721.910	99.957.258.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi nhập gốc các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.963.922.166	1.901.400.856
Tổng	1.963.922.166	1.901.400.856

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty cổ phần Thành An	Cổ đông lớn	6.070.910	15.690.000
Thuê thầu xây dựng			
- Công ty cổ phần Thành An	Cổ đông lớn	1.278.901.000	4.154.426.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải trả			
- Công ty cổ phần Thành An	Cổ đông lớn	271.666.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát, thư ký HĐQT và Kế toán trưởng		3.136.294.145	3.582.684.514
Ông Đào Bá Hiếu	Chủ tịch HĐQT	474.727.275	555.245.120
Ông Ngô Ngọc Tùng	Phó chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 18/11/2021)	2.500.000	-
Ông Hoàng Văn Bình	Phó chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 18/11/2021)	74.064.412	85.295.561
Ông Nguyễn Hà Hải	Giám đốc, thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 18/11/2021)	4.500.000	-
Ông Lê Văn Tư	Phó Giám đốc, thành viên HĐQT	434.164.390	487.703.410
Ông Trần Văn Hợi	Phó Giám đốc, thành viên HĐQT	421.905.326	546.026.055
Ông Hoàng Tiến Thành	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 18/11/2021)	65.967.308	73.857.852
Ông Lê Thành Ty	Phó Giám đốc	477.929.405	544.447.452
Bà Lê Thị Lưu	Kế toán trưởng	362.197.896	424.215.607
Ông Phạm Quốc Toàn	Trưởng Ban kiểm soát	66.767.308	70.273.814
Ông Nguyễn Đăng Tú	Thành viên Ban kiểm soát	210.409.890	243.206.855
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên Ban kiểm soát	228.460.056	223.724.707
Bà Hồ Thị Kim Liên	Thư ký HĐQT	312.700.879	328.688.081

Ghi chú: Tổng thu nhập năm 2020 chênh lệch với thu nhập đã trình bày ở Thuyết minh báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán do năm trước Công ty trình bày theo quỹ lương, thù lao kế hoạch, năm nay Công ty trình bày lại theo thu nhập thực tế phát sinh.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung.

Quảng Trị, ngày 17 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu



Nguyễn Hà Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 1: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	49.378.761.870	49.378.761.870	41.068.572.404	41.068.572.404
Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại cổ phần (*)	49.378.761.870	49.378.761.870	41.068.572.404	41.068.572.404
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	15.232.878.000	15.232.878.000	8.538.956.000	8.538.956.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	20.228.875.782	20.228.875.782	19.431.639.651	19.431.639.651
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	11.171.500.000	11.171.500.000	10.500.000.000	10.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Trị	2.745.508.088	2.745.508.088	2.597.976.753	2.597.976.753

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi kỳ hạn còn lại lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng, hưởng lãi suất từ 3,3%/năm đến 4,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 2: NỢ XẤU

	31/12/2021			01/01/2021		
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu khách hàng						
- Các công trình thuộc dự án UnHabitat	Trên 03 năm	76.048.000	(73.600.561)	Trên 03 năm	76.048.000	(73.600.561)
Tổng		76.048.000	(73.600.561)		76.048.000	(73.600.561)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 3: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	76.494.059.840	9.974.550.046	314.483.317.579	344.609.000	401.296.536.465
Số tăng trong năm	7.055.506.230	1.169.310.186	8.925.185.473	85.021.742	17.235.023.631
- Mua trong năm	624.931.000	1.169.310.186	-	85.021.742	1.879.262.928
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.430.575.230	-	8.925.185.473	-	15.355.760.703
Số giảm trong năm	(44.469.547)	(403.314.655)	(8.226.254.510)	(67.100.000)	(8.741.138.712)
- Giảm tuyến ống cũ do thay mới	-	-	(7.870.412.724)	-	(7.870.412.724)
- Giảm do phá dỡ	-	-	(202.768.309)	-	(202.768.309)
- Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	(44.469.547)	-	(153.073.477)	(9.400.000)	(206.943.024)
- Giảm TSCĐ đã thanh lý năm trước	-	(403.314.655)	-	(57.700.000)	(461.014.655)
Số dư cuối năm	83.505.096.523	10.740.545.577	315.182.248.542	362.530.742	409.790.421.384
Trong đó:					
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	1.222.887.293	3.395.009.187	33.775.707.263	234.509.000	38.628.112.743
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	49.974.536.392	5.982.847.552	193.484.741.588	302.803.617	249.744.929.149
Số tăng trong năm	3.844.216.086	230.331.425	15.056.777.552	19.891.349	19.151.216.412
- Khấu hao trong năm	3.844.216.086	230.331.425	15.056.777.552	19.891.349	19.151.216.412
Số giảm trong năm	(40.920.794)	(403.314.655)	(6.394.493.065)	(67.100.000)	(6.905.828.514)
- Giảm tuyến ống cũ do thay mới	-	-	(6.051.687.399)	-	(6.051.687.399)
- Giảm do phá dỡ	-	-	(202.768.309)	-	(202.768.309)
- Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	(40.920.794)	-	(140.037.357)	(9.400.000)	(190.358.151)
- Giảm TSCĐ đã thanh lý năm trước	-	(403.314.655)	-	(57.700.000)	(461.014.655)
Số dư cuối năm	53.777.831.684	5.809.864.322	202.147.026.075	255.594.966	261.990.317.047
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	26.519.523.448	3.991.702.494	120.998.575.991	41.805.383	151.551.607.316
Tại ngày cuối năm	29.727.264.839	4.930.681.255	113.035.222.467	106.935.776	147.800.104.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 4: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		VND				trả nợ
- Ngân hàng phát triển Châu Á(*)	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530
Tổng	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530

b) Vay dài hạn

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		VND				trả nợ
- Ngân hàng phát triển Châu Á(*)	19.410.769.393	19.410.769.393	-	5.545.935.530	24.956.704.923	24.956.704.923
Tổng	19.410.769.393	19.410.769.393	-	5.545.935.530	24.956.704.923	24.956.704.923

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và dài hạn:

(*) Vay Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) theo hiệp định vay số 1514 VIE (SF) ký ngày 11/06/1997 giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng hàng phát triển Châu Á để tài trợ cho Dự án thứ hai nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh thành phố, thị xã. Theo Hiệp định vay phụ ký ngày 28/08/1997 và phụ lục sửa đổi hiệp định vay phụ ngày 28/04/2008, tổng số tiền vay: 83.189.032.943 đồng được hoàn trả cho Bộ tài chính theo Lịch trả nợ chi tiết đính kèm Phụ lục sửa đổi; Lãi suất vay: 5%/năm; Thời hạn vay là 20 năm kể từ hạn trả nợ đầu tiên. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2021 là 24.956.704.923 đồng, trong đó 5.545.935.530 đồng là khoản vay dài hạn đến hạn trả từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 5: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	182.332.690.000	3.316.538.100	9.507.789.277	195.157.017.377
Lãi trong năm trước	-	-	12.362.951.214	12.362.951.214
Phân phối lợi nhuận	-	1.360.190.100	(8.648.627.700)	(7.288.437.600)
Giảm khác	-	-	(110.433.726)	(110.433.726)
Số dư cuối năm trước	182.332.690.000	4.676.728.200	13.111.679.065	200.121.097.265
Lãi trong năm nay	-	-	14.055.567.351	14.055.567.351
Tăng khác	-	-	135.062.576	135.062.576
Phân phối lợi nhuận (*)	-	1.854.442.700	(13.119.035.750)	(11.264.593.050)
Số dư cuối năm nay	182.332.690.000	6.531.170.900	14.183.273.242	203.047.134.142

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/11/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2019 chưa phân phối		883.790.427
Lợi nhuận sau thuế năm 2020 chưa phân phối		12.362.951.214
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	15	1.854.442.700
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	10	1.236.295.100
Chi trả cổ tức (5,5%/mệnh giá) □ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 550 đồng)		10.028.297.950
Cộng		13.119.035.750